

Phụ lục III
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂM NGHIỆP
(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Mắm		
	- Năm thứ nhất: Công trồng, cây giống và chăm sóc	đồng/cây	32.000
	- Năm thứ hai: Công trồng, cây giống và chăm sóc	đồng/cây	37.000
	- Năm thứ ba: Công chăm sóc	đồng/cây	39.000
	- Năm thứ tư: Công chăm sóc	đồng/cây	40.000
	- Năm thứ năm trở đi:		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	41.000
	+ Sản phẩm củ	đồng/ster	125.000
	+ Sản phẩm gỗ	đồng/cây	Tính theo thực tế
2	Đàn		
	- Năm thứ nhất: Công trồng, cây giống và chăm sóc	đồng/cây	32.000
	- Năm thứ hai: Công trồng, cây giống và chăm sóc	đồng/cây	37.000
	- Năm thứ ba: Công chăm sóc	đồng/cây	39.000
	- Năm thứ tư: Công chăm sóc	đồng/cây	40.000
	- Năm thứ năm trở đi:		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	41.000
	+ Sản phẩm củ	đồng/ster	125.000
	+ Sản phẩm gỗ	đồng/cây	Tính theo thực tế
3	Phi Lao		
	- Năm thứ nhất: Công trồng, cây giống và chăm sóc	đồng/cây	40.000
	- Năm thứ hai: Công trồng, cây giống và chăm sóc	đồng/cây	61.000
	- Năm thứ ba		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	80.000
	+ Sản phẩm củ	đồng/ster	125.000
	- Năm thứ tư		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	85.000

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	+ Sản phẩm củ	đồng/ster	125.000
	+ Sản phẩm gỗ	đồng/cây	Tính theo thực tế
	- Năm thứ năm trở đi		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	90.000
	+ Sản phẩm củ	đồng/ster	125.000
	+ Sản phẩm gỗ	đồng/cây	Tính theo thực tế
4	Thanh Thất		
	- Năm thứ nhất: Công trồng, cây giống và chăm sóc	đồng/cây	38.000
	- Năm thứ hai: Công trồng, cây giống và chăm sóc	đồng/cây	56.000
	- Năm thứ ba		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	72.000
	+ Sản phẩm củ	đồng/ster	125.000
	- Năm thứ tư		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	76.000
	+ Sản phẩm củ	đồng/ster	125.000
	+ Sản phẩm gỗ	đồng/cây	Tính theo thực tế
	- Năm thứ năm trở đi		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	80.000
	+ Sản phẩm củ	đồng/ster	125.000
	+ Sản phẩm gỗ	đồng/cây	Tính theo thực tế
5	Neem		
	- Năm thứ nhất: Công trồng, cây giống và chăm sóc	đồng/cây	42.000
	- Năm thứ hai: Công trồng, cây giống và chăm sóc	đồng/cây	63.000
	- Năm thứ ba		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	82.000
	+ Sản phẩm củ	đồng/ster	125.000
	- Năm thứ tư		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	87.000
	+ Sản phẩm củ	đồng/ster	125.000
	+ Sản phẩm gỗ	đồng/cây	Tính theo thực tế
	- Năm thứ năm trở đi		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	92.000
	+ Sản phẩm củ	đồng/ster	125.000
	+ Sản phẩm gỗ	đồng/cây	Tính theo thực tế
6	Cóc Hành		
	- Năm thứ nhất: Công trồng, cây giống và chăm sóc	đồng/cây	42.000

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	- Năm thứ hai: Công trồng, cây giống và chăm sóc	đồng/cây	63.000
	- Năm thứ ba		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	82.000
	+ Sản phẩm củ	đồng/ster	125.000
	- Năm thứ tư		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	87.000
	+ Sản phẩm củ	đồng/ster	125.000
	+ Sản phẩm gỗ	đồng/cây	Tính theo thực tế
	- Năm thứ năm trở đi		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	92.000
	+ Sản phẩm củ	đồng/ster	125.000
	+ Sản phẩm gỗ	đồng/cây	Tính theo thực tế
7	Muồng Đen		
	- Năm thứ nhất: Công trồng, cây giống và chăm sóc	đồng/cây	38.000
	- Năm thứ hai: Công trồng, cây giống và chăm sóc	đồng/cây	56.000
	- Năm thứ ba		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	72.000
	+ Sản phẩm củ	đồng/ster	125.000
	- Năm thứ tư		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	76.000
	+ Sản phẩm củ	đồng/ster	125.000
	+ Sản phẩm gỗ	đồng/cây	Tính theo thực tế
	- Năm thứ năm trở đi		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	80.000
	+ Sản phẩm củ	đồng/ster	125.000
	+ Sản phẩm gỗ	đồng/cây	Tính theo thực tế
8	Xà Cừ		
	- Năm thứ nhất: Công trồng, cây giống và chăm sóc	đồng/cây	43.000
	- Năm thứ hai: Công trồng, cây giống và chăm sóc	đồng/cây	65.000
	- Năm thứ ba		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	84.000
	+ Sản phẩm củ	đồng/ster	125.000
	- Năm thứ tư		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	89.000
	+ Sản phẩm củ	đồng/ster	125.000
	+ Sản phẩm gỗ	đồng/cây	Tính theo thực tế

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	- Năm thứ năm trở đi		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	94.000
	+ Sản phẩm củi	đồng/ster	125.000
	+ Sản phẩm gỗ	đồng/cây	Tính theo thực tế
9	Thông 3 Lá		
	- Năm thứ nhất: Công trồng, cây giống và chăm sóc	đồng/cây	23.000
	- Năm thứ hai: Công trồng, cây giống và chăm sóc	đồng/cây	39.000
	- Năm thứ ba		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	55.000
	+ Sản phẩm củi	đồng/ster	125.000
	- Năm thứ tư		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	57.000
	+ Sản phẩm củi	đồng/ster	125.000
	+ Sản phẩm gỗ	đồng/cây	Tính theo thực tế
	- Năm thứ năm trở đi		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	59.000
	+ Sản phẩm củi	đồng/ster	125.000
	+ Sản phẩm gỗ	đồng/cây	Tính theo thực tế
10	Sao Đen		
	- Năm thứ nhất: Công trồng, cây giống và chăm sóc	đồng/cây	42.000
	- Năm thứ hai: Công trồng, cây giống và chăm sóc	đồng/cây	63.000
	- Năm thứ ba		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	82.000
	+ Sản phẩm củi	đồng/ster	125.000
	- Năm thứ tư		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	87.000
	+ Sản phẩm củi	đồng/ster	125.000
	+ Sản phẩm gỗ	đồng/cây	Tính theo thực tế
	- Năm thứ năm trở đi		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	92.000
	+ Sản phẩm củi	đồng/ster	125.000
	+ Sản phẩm gỗ	đồng/cây	Tính theo thực tế
11	Dầu		
	- Năm thứ nhất: Công trồng, cây giống và chăm sóc	đồng/cây	42.000
	- Năm thứ hai: Công trồng, cây giống và chăm sóc	đồng/cây	63.000

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	- Năm thứ ba		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	82.000
	+ Sản phẩm củi	đồng/ster	125.000
	- Năm thứ tư		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	87.000
	+ Sản phẩm củi	đồng/ster	125.000
	+ Sản phẩm gỗ	đồng/cây	Tính theo thực tế
	- Năm thứ năm trở đi		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	92.000
	+ Sản phẩm củi	đồng/ster	125.000
	+ Sản phẩm gỗ	đồng/cây	Tính theo thực tế
12	Lim Đá		
	- Năm thứ nhất: Công trồng, cây giống và chăm sóc	đồng/cây	37.000
	- Năm thứ hai: Công trồng, cây giống và chăm sóc	đồng/cây	55.000
	- Năm thứ ba		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	71.000
	+ Sản phẩm củi	đồng/ster	125.000
	- Năm thứ tư		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	75.000
	+ Sản phẩm củi	đồng/ster	125.000
	+ Sản phẩm gỗ	đồng/cây	Tính theo thực tế
	- Năm thứ năm trở đi		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	79.000
	+ Sản phẩm củi	đồng/ster	125.000
	+ Sản phẩm gỗ	đồng/cây	Tính theo thực tế
13	Keo Lai		
	- Năm thứ nhất: Công trồng, cây giống và chăm sóc	đồng/cây	29.000
	- Năm thứ hai: Công trồng, cây giống và chăm sóc	đồng/cây	45.000
	- Năm thứ ba		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	59.000
	+ Sản phẩm củi	đồng/ster	125.000
	- Năm thứ tư		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	61.000
	+ Sản phẩm củi	đồng/ster	125.000
	+ Sản phẩm gỗ	đồng/cây	Tính theo thực tế
	- Năm thứ năm trở đi		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	63.000

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	+ Sản phẩm củ	đồng/ster	125.000
	+ Sản phẩm gỗ	đồng/cây	Tính theo thực tế
14	Bạch Đàn		
	- Năm thứ nhất: Công trồng, cây giống và chăm sóc	đồng/cây	28.000
	- Năm thứ hai: Công trồng, cây giống và chăm sóc	đồng/cây	44.000
	- Năm thứ ba		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	58.000
	+ Sản phẩm củ	đồng/ster	125.000
	- Năm thứ tư		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	60.000
	+ Sản phẩm củ	đồng/ster	125.000
	+ Sản phẩm gỗ	đồng/cây	Tính theo thực tế
	- Năm thứ năm trở đi		
	+ Công chăm sóc	đồng/cây	62.000
	+ Sản phẩm củ	đồng/ster	125.000
	+ Sản phẩm gỗ	đồng/cây	Tính theo thực tế